

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH HỌC ĐẠI HỌC CỦA SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ

Nguyễn Văn Định<sup>5</sup>, Cao Thị Sen<sup>6</sup>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định học Đại học của sinh viên tại Trường Đại học Nam Cần Thơ” nhằm khám phá ra các nhân tố tác động đến quyết định học của sinh viên. Số liệu trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát trực tiếp từ 300 sinh viên năm nhất và năm hai thuộc Khoa Kiến trúc - Xây dựng và Môi trường Trường Đại học Nam Cần Thơ. Kết quả mô hình SEM cho thấy 05 nhân tố tác động giảm dần: Thứ nhất là Nhân sự của trường; thứ hai là Hoạt động hỗ trợ sinh viên; thứ ba là Nỗ lực giao tiếp của Trường Đại học; thứ tư là Hỗ trợ tài chính và thủ tục; cuối cùng là Cơ sở vật chất. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý và khuyến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nam Cần Thơ trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Ý định chọn trường, Quyết định chọn trường, Đại học Nam Cần Thơ.

**Abstract:** The study “Factors influencing student’s decision to study at Nam Can Tho University” aims to explore the factors that influence student’s decision to study at Nam Can Tho University. The data in the study was collected from the direct survey of 300 first and second - year students of the Department of Architecture - Construction and Environment of Nam Can Tho University. The results of the SEM model show five factors: The most concerned factor is the School’s personnel; The second is Student Support Activities; The third is the Communication Effort of the University; The fourth is Financial assistance and procedures; The last is the facilities. From the research results, the author proposes the implications and recommendations to contribute to the improvement of the enrollment consultancy work of Nam Can Tho University in the coming time.

**Keywords:** Intention to choose a school, Decision to choose a school, Nam Can Tho University.

## 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Hiện nay, toàn cầu hóa đang là xu hướng khách quan, bao trùm hầu hết các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, giáo dục... vừa thúc đẩy hợp tác, giao lưu, vừa tăng sức ép cạnh tranh lành mạnh giữa nhiều quốc gia trên thế giới để cùng nhau phát triển. Trong đó, giáo dục đại học cũng là lĩnh vực rất được quan tâm, ở hầu hết các quốc gia phát triển đều theo xu hướng giáo dục đại học hiện đại, đây được xem là cơ hội và thách thức của ngành giáo dục Việt Nam nói chung, giáo dục đại học nói riêng. Công bằng mà nói, từ khi có chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước, nhờ nỗ lực của các trường ngoài công lập, suốt những năm qua,

<sup>5</sup> Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ

<sup>6</sup> Giảng viên Trường Đại học Tây Đô

gần 1/7 số sinh viên cả nước được đào tạo qua hệ thống này mà Nhà nước “không tốn chi phí đầu tư nào”. Điều đáng tiếc là thành quả đáng kể đó vẫn chưa được xã hội vui vẻ đón nhận, ngay cả một số cơ quan quản lý (Nhà nước) đầu đó vẫn còn chưa thích tiếp nhận, nhiều cơ quan còn công khai không nhận sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học ngoài công lập.

Thông tin từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2019 cả nước có 886.000 thí sinh đăng ký dự thi và xét tuyển trung học phổ thông, giảm gần 40.000 thí sinh so với 2018. Trong đó, có hơn 650.000 thí sinh đăng ký xét tuyển đại học, số còn lại đăng ký dự thi chỉ để xét tốt nghiệp. Các trường đại học ngoài công lập đã tập trung nhiều nguồn lực hơn vào các chiến dịch truyền thông nhằm cung cấp cho sinh viên tiềm năng những thông tin cần thiết và nâng cao hình ảnh, vị thế của trường trong xã hội. Trong xu hướng cạnh tranh, để thu hút người học, tuyển đủ chỉ tiêu với chất lượng đầu vào cao, các trường sẽ phải nâng cao cơ sở vật chất, chất lượng giảng dạy, uy tín, thương hiệu của mình. Đồng thời cần có những phương án, chiến lược hướng nghiệp và tuyển sinh có hiệu quả cao hơn. Để thu hút được lượng sinh viên tiềm năng theo học tại trường, Trường Đại học Nam Cần Thơ (ĐH NCT) cần xác định rõ vai trò, sứ mệnh, các giải pháp hoàn thiện chiến lược tuyển sinh, xác định rõ quyết định của sinh viên mong muốn điều gì? Lựa chọn trường phù hợp với năng lực của sinh viên đã trở thành mối quan tâm không chỉ riêng với sinh viên, gia đình mà còn là mối quan tâm của các nhà Nghiên cứu, nhà Quản lý giáo dục. Vì vậy, nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định học đại học của sinh viên tại Trường Đại học Nam Cần Thơ” nhằm tìm lời giải đáp những nhân tố tác động đến sự chọn trường của sinh viên.

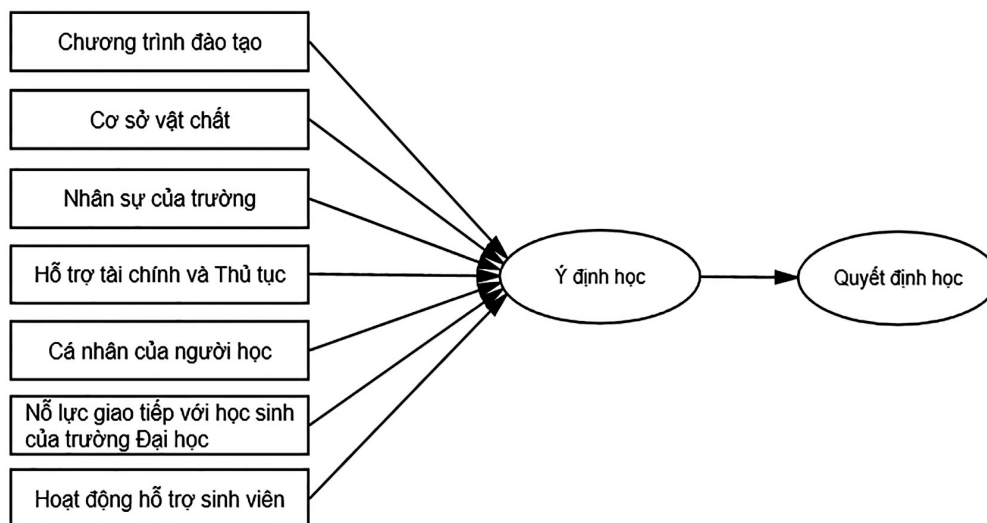
## 2. MỘT SỐ NGHIÊN CỨU TRƯỚC

**Chapman (1981)** đã đề xuất mô hình tổng quát về việc chọn trường đại học của học sinh cho thấy có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng là đặc điểm của gia đình, cá nhân học sinh và yếu tố bên ngoài. **Ming (2010)** đề xuất mô hình khung khái niệm các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên Malaysia đã chỉ ra rằng quyết định chọn trường đại học của sinh viên chịu sự ảnh hưởng của: Vị trí, chương trình đào tạo; danh tiếng; cơ sở vật chất; chi phí học tập; hỗ trợ tài chính; cơ hội việc làm và “nhóm yếu tố các nỗ lực giao tiếp với sinh viên” bao gồm: Quảng cáo; đại diện tuyển sinh, giao lưu với các trường phổ thông; thăm viếng khuôn viên trường đại học. **Hoàng Thị Phương Thảo và Nguyễn Đình Bình (2016)** xác định mức độ quan trọng của các yếu tố marketing hỗn hợp trong quyết định chọn trường Đại học ngoài công lập (ĐHNCL) qua khảo sát 326 sinh viên năm nhất của 10 trường ĐHNCL tại Tp Hồ Chí Minh đã xác định 07 yếu tố quan trọng trong quyết định chọn trường: Nhân sự; cơ sở vật chất; chi phí đào tạo; chương trình đào tạo; quy trình; địa điểm đào tạo và chiêu thị. **Trần Ngọc Mai, Nguyễn Thị Thu Hương và Đỗ Thùy Linh (2018)** nghiên cứu các nhóm yếu tố tác động tới quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng (HVNH) cho thấy những nhóm nhân tố có mức độ tác động giảm dần là: đặc điểm cố định của trường HVNH, yếu tố nỗ lực giao tiếp của HVNH, yếu tố các cá nhân và đặc điểm bản thân học sinh. **Nguyễn Thị Kim Chi (2018)** đã xác định và đo lường được các nhân tố chính ảnh hưởng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay và kết luận 04 nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh THPT theo thứ tự là: Danh tiếng trường đại học; cảm nhận về chương trình học; cảm nhận về chi phí; chuẩn mực chủ quan.

### 3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ THANG ĐO

#### 3.1 Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở học thuyết và các nghiên cứu liên quan, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên đồng thời đề xuất các nhân tố thuộc đặc điểm của Trường ĐH NCT tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

#### 3.2 Thang đo trong mô hình nghiên cứu

##### 3.2.1 Chương trình đào tạo

Theo Wentling (1993), chương trình đào tạo là một bản thiết kế tổng thể cho một khóa đào tạo, cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, những gì người học đạt được sau khóa đào tạo, quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, các phương pháp đào tạo, cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và tất cả phải được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ.

##### 3.2.2 Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất là thành phần hữu hình của dịch vụ được cung cấp (Ivy, 2008). Shah (2009) cho rằng các thành phần hữu hình mà thị trường dùng để đánh giá một trường đại học. Cơ sở vật chất bao gồm: Tòa nhà, phòng học, thư viện, trang thiết bị, công nghệ trường áp dụng trong giảng dạy,... phản ánh chất lượng dịch vụ giáo dục. Tất cả các cơ sở vật chất này đóng góp vào ấn tượng đầu tiên, có tác động đến thu hút thí sinh chọn trường trong giai đoạn tuyển sinh.

##### 3.2.3 Nhân sự của trường

Kotler và Fox (1995) xác định yếu tố nhân sự trong giáo dục đề cập đến đội ngũ giảng viên và nhân viên hành chính của trường, những người trực tiếp cung cấp dịch vụ và xây dựng quan hệ khách hàng. Soedijati và Pratminingsih (2011) cho rằng, yếu tố nhân sự chính là đề cập đến khả năng, kỹ năng, kinh nghiệm và kiến thức của đội ngũ nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Lin (1999) khẳng định rằng nhân sự là yếu tố quan trọng nhất trong việc định vị chất lượng của một trường đại học. Thái độ phục vụ sinh viên của các bộ phận liên quan cũng là yếu tố tạo nên ấn tượng tốt nhằm thu hút người học đăng ký vào trường.

### 3.2.4 Hỗ trợ tài chính và Thủ tục

Nỗ lực tiếp thị của các trường ĐH thông qua các phương tiện truyền thông đã phát triển rất nhiều trong thời gian qua. Báo chí, truyền hình và phát thanh là các phương tiện quảng cáo có hiệu quả xây dựng hình ảnh và uy tín (Hossler et al, 1990). Do đó, có thể khẳng định quảng cáo có sức ảnh hưởng khá lớn đến khả năng chọn trường đại học của học sinh THPT. Lay & Maguire (1981) phát hiện ra rằng các chuyến thăm trường THPT của đại diện tư vấn tuyển sinh trường đại học được đánh giá là có ảnh hưởng cực kỳ hiệu quả trong việc thu hút học sinh.

### 3.2.5 Cá nhân của người học

Carpenter và Fleishman (1987), khám phá ra nguyện vọng được học tập những ngành nghề mà bản thân học sinh thích thú và cho rằng mình sẽ thành công trong tương lai có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định chọn trường đại học có ngành đào tạo này. Trong một nghiên cứu của Borus (1993), kết quả học tập của học sinh là yếu tố có ảnh hưởng khá lớn đến quyết định chọn trường đại học. Vì thực tế, các học sinh thường có xu hướng chọn những trường có điểm chuẩn đầu vào phù hợp với năng lực của mình.

### 3.2.6 Hoạt động hỗ trợ sinh viên

Đây được xem là nhân tố mang tính đặc trưng của nhà trường trong hoạt động đào tạo nhằm cung cấp các dịch vụ tiện ích cho sinh viên. Burns và các cộng sự, cho rằng yếu tố về hỗ trợ sinh viên, sự an toàn trong điều kiện ký túc xá, chất lượng của sinh viên tại trường, nơi để xe, được tham gia vào các câu lạc bộ... và mức độ hấp dẫn của ngành học sẽ là những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh.

### 3.2.7 Nỗ lực giao tiếp với học sinh của trường đại học

Nỗ lực tiếp thị của các trường ĐH thông qua các phương tiện truyền thông đã phát triển rất nhiều trong thời gian qua. Báo chí, truyền hình và đài phát thanh đã được chứng minh là các phương tiện quảng cáo có hiệu quả đặc biệt trong việc xây dựng hình ảnh và uy tín (Hossler et al, 1990). Do đó, có thể khẳng định quảng cáo có sức ảnh hưởng khá lớn đến khả năng chọn trường đại học của học sinh THPT.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính tổng hợp và nhận diện những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của sinh viên Khoa Kiến trúc - Xây dựng và Môi trường vào học tại ĐH NCT. *Nghiên cứu định lượng* nhằm lượng hóa mối quan hệ giữa các nhân tố thông qua việc áp dụng các công cụ phân tích thống kê. Nghiên cứu khảo sát toàn bộ sinh viên của Khoa Kiến trúc - Xây dựng và Môi trường đang theo học năm thứ 1 và năm thứ 2 tại Trường Đại học Nam Cần Thơ.

**Bảng 1:** Bảng tổng hợp thang đo

Stt	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn tham khảo
	<b>CTDT</b>	<b>Thang đo về Chương trình đào tạo</b>	
1	CTDT1	Có ngành học phù hợp	Wentling (1993)
2	CTDT2	Có tính ứng dụng thực tiễn cao	Wentling (1993)
3	CTDT3	Cân đối giữa lý thuyết và thực hành	Wentling (1993)

Stt	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn tham khảo
4	CTDT4	Được cập nhật mới	Wentling (1993)
5	CTDT5	Có uy tín về học thuật	Wentling (1993)
	<b>CSVC</b>	<b>Thang đo về Cơ sở vật chất</b>	
6	CSVC1	Đủ cơ sở đào tạo; Ký túc xá xanh, sạch, đẹp	Ivy (2008)
7	CSVC2	Cơ sở khang trang hiện đại; Nhà xe rộng rãi	Ivy (2008)
8	CSVC3	Thư viện nhiều sách, hiện đại, rộng rãi	Ivy (2008)
9	CSVC4	Không gian trường rộng rãi thoáng mát	Ivy (2008)
10	CSVC5	Ứng dụng công nghệ hỗ trợ học tập	Ivy (2008)
11	CSVC6	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ	Ivy (2008)
	<b>NSCT</b>	<b>Thang đo về Nhân sự của trường</b>	
12	NSCT1	Đội ngũ giảng viên có chất lượng	Kotler và Fox (1995)
13	NSCT2	Giảng viên giao tiếp cởi mở, thân thiện	Kotler và Fox (1995)
14	NSCT3	Ban lãnh đạo trường quan tâm đến sinh viên	Kotler và Fox (1995)
15	NSCT4	Nhân viên phục vụ nhiệt tình vui vẻ	Kotler và Fox (1995)
16	NSCT5	Sinh viên cũ giúp đỡ, hỗ trợ sinh viên mới	Kotler và Fox (1995)
	<b>TCTT</b>	<b>Thang đo về Hỗ trợ tài chính và Thủ tục</b>	
17	TCTT1	Nhà trường có chính sách hỗ trợ, khuyến khích sv	Sidin et al (2003)
18	TCTT2	Nhà trường có chính sách khen thưởng, cấp học bổng cho sinh viên đạt thành tích trong học tập	Sidin et al (2003)
19	TCTT3	Nhân viên hành chính giải quyết nhanh chóng, đúng hạn về thủ tục	Sidin et al (2003)
20	TCTT4	Nhân viên đào tạo đáp ứng kịp thời các thắc mắc về công tác liên quan đến đào tạo	Sidin et al (2003)
21	TCTT5	Khoa hướng dẫn, giải thích các thủ tục hành chính	Sidin et al (2003)
	<b>CNNH</b>	<b>Thang đo về Cá nhân của người học</b>	
22	CNNH1	Gia đình, người quen của gia đình khuyên sinh viên chọn trường DNC	Sidin et al (2003)
23	CNNH2	Thầy, cô, bạn ở THPT khuyên chọn DNC	Sidin et al (2003)
24	CNNH3	Sinh viên tin tưởng vào chất lượng đào tạo của nhà trường qua người thân đã học ở trường	Sidin et al (2003)
25	CNNH4	Nhà trường có ngành nghề theo sở thích	Sidin et al (2003)
26	CNNH5	Môi trường học tập giúp phát huy được vốn có	Sidin et al (2003)
27	CNNH6	Năng lực, trình độ của sinh viên phù hợp với trường	Sidin et al (2003)
	<b>HTSV</b>	<b>Thang đo về Hoạt động hỗ trợ sinh viên</b>	
28	HTSV1	Nhà trường tạo môi trường giáo dục thân thiện, gắn kết sinh viên với Đoàn, Hội..	Sidin et al (2003)

Stt	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn tham khảo
29	HTSV2	Nhà trường luôn khích lệ và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa	Sidin et al (2003)
30	HTSV3	Nhà trường, Khoa tổ chức các buổi hội thảo về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, kỹ năng mềm...	Sidin et al (2003)
31	HTSV4	Nhà trường tổ chức tư vấn về phương pháp học tập giúp sinh viên định hướng rõ ngành học	Sidin et al (2003)
32	HTSV5	Nhà trường, Khoa cung cấp nhiều thông tin giới thiệu việc làm bán thời gian cho sinh viên	Sidin et al (2003)
	<b>NLGT</b>	<b>Thang đo về Nỗ lực giao tiếp với học sinh của trường Đại học</b>	
33	NLGT1	Sinh viên biết đến trường qua hoạt động tư vấn tuyển sinh của nhà trường tại trường THPT	Hossler et al (1990); có chỉnh sửa
34	NLGT2	Sinh viên biết đến trường thông qua việc tìm hiểu thông tin trên trang Website của trường	Hossler et al (1990); có chỉnh sửa
35	NLGT3	Sinh viên biết đến trường qua các phương tiện truyền thông (Báo, tivi, mạng Internet...)	Hossler et al (1990); có chỉnh sửa
36	NLGT4	Sinh viên biết đến trường thông qua những người thân, người bạn đã từng học tại trường	Hossler et al (1990); Tác giả có chỉnh sửa
37	NLGT5	Sinh viên biết đến trường qua hoạt động của trường (mùa hè xanh, hoạt động xã hội...)	Hossler et al (1990); Tác giả có chỉnh sửa
	<b>YD</b>	<b>Thang đo về Ý định chọn trường</b>	
38	YD1	Tôi có ý định đăng ký vào trường	
39	YD2	Tôi muốn được đăng ký vào học ở trường	
40	YD3	Gia đình muốn tôi theo học tại trường	
41	YD4	Tôi sẽ cân nhắc khi chọn vào trường	
	<b>QD</b>	<b>Thang đo về Quyết định chọn trường</b>	
42	QD1	Tôi chọn trường này là quyết định đúng đắn	
43	QD2	Tôi rất tự hào khi được học tập tại trường	
44	QD3	Tôi vẫn chọn học trường này nếu như có cơ hội thay đổi quyết định	
45	QD4	Tôi sẵn sàng giới thiệu người quen vào học tại trường	

*Nguồn: Tổng hợp*

## 5. Kết quả nghiên cứu

### 5.1 Thống kê mô tả đặc điểm của mẫu quan sát

Khảo sát được tiến hành từ tháng 9/2019 đến tháng 11/2019, phương pháp thu thập dữ liệu là gửi bảng câu hỏi trực tiếp đến tất cả sinh viên đang học năm thứ nhất và thứ hai của Khoa Kiến trúc - Xây dựng & Môi trường, Trường ĐH NCT, kết quả thu được là 300 quan sát hợp lệ.

**Bảng 2:** Thống kê mẫu quan sát

Thông tin mẫu		Tần số	Tỷ lệ %	Tổng %
Giới tính	Nam	258	86	100
	Nữ	42	14	
Ngành học	Kiến trúc	78	26,0	100
	Kỹ thuật xây dựng	166	55,3	
	Quản lý đất đai	32	10,7	
	Quản lý tài nguyên và Môi trường	24	8,0	

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu*

### 5.2 Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Hệ số  $\alpha$  của Cronbach là một phép kiểm định về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Các nhà nghiên cứu về thang đo như Nunnally (1978), Peterson (1994), Slater (1995), George and Mallery (2003) cho rằng  $\alpha > 0,6$  là có thể sử dụng được, tốt nhất trong khoảng từ 0,8 đến 1. Ngoài ra, các biến có hệ số tương quan biến tổng  $< 0,3$  sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Kết quả xử lý dữ liệu đã cho thấy các thang đo đều đạt được độ tin cậy (Cronbach's Alpha  $> 0,6$ ). Riêng biến quan sát NLGT4 có hệ số Cronbach's Alpha (0.887) lớn hơn Cronbach's Alpha biến tổng (0.834) nên bị loại. Sau khi loại Biến quan sát NLGT4 thì đạt kết quả sau:

**Bảng 3:** Kết quả kiểm định thang đo

Stt	Mã hóa	Thang đo	Cronbach $\alpha$
1	CTDT	Chương trình đào tạo	0.884
2	CSVC	Cơ sở vật chất	0.943
3	NSCT	Nhân sự của trường	0.922
4	TCTT	Hỗ trợ tài chính và thủ tục	0.909
5	CNNH	Cá nhân người học	0.932
6	NLGT	Nỗ lực giao tiếp với học sinh của trường Đại học	0.887
7	HTSV	Hoạt động hỗ trợ sinh viên	0.889
8	YD	Ý định học	0.873
9	QD	Quyết định học	0.880

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu*

### 5.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy giá trị KMO = 0.872. Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000  $< 0,05$  chứng tỏ các biến có tương quan với nhau trong nhân tố.

### 5.4 Kiểm định thông số Eigenvalues

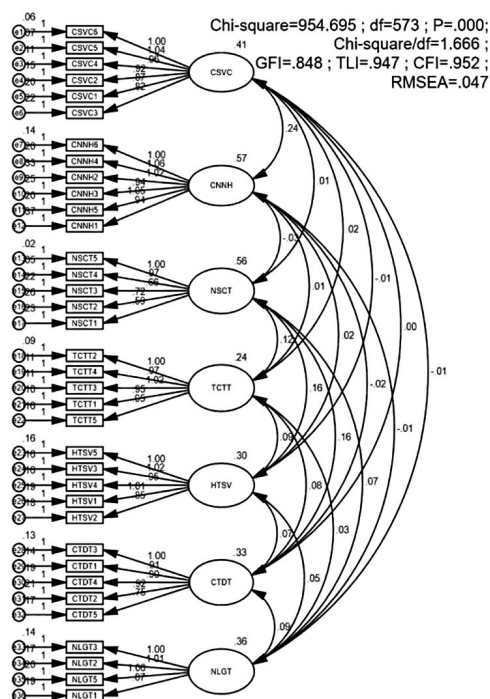
Eigenvalue = 1.670 ≥ 1 và trích được 09 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng bình phương hệ số tải nhân tố tích lũy là 68% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Do đó cả 09 nhân tố được giữ lại trong mô hình nghiên cứu.

### 5.5 Phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình SEM

CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định các thang đo có đạt được yêu cầu của một thang đo tốt không, mức độ phù hợp của mô hình với thông tin thị trường, thông qua các chỉ tiêu: Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) CMIN/df có thể ≤ 3; chỉ số thích hợp so sánh CFI; chỉ số Tucker & Lewis TLI, CFI ≥ 0,9, chỉ số RMSEA RMSEA ≤ 0,08 phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

#### 5.5.1 Phân tích CFA cho biến độc lập

Các thông số: Chi-square = 1.666 < 2 là tốt. Các hệ số đều lớn hơn 0.9: TLI = 0.947; CFI = 0.952; Hệ số GFI = 0.848 > 0.8 là sử dụng được; hệ số RMSEA = 0.47 < 0.5 là tốt. Kết quả phân tích cho thấy trọng số CFA của các biến quan sát đều lớn hơn 0.5 khẳng định tính đơn hướng và giá trị hội tụ của thang đo trong mô hình nghiên cứu.

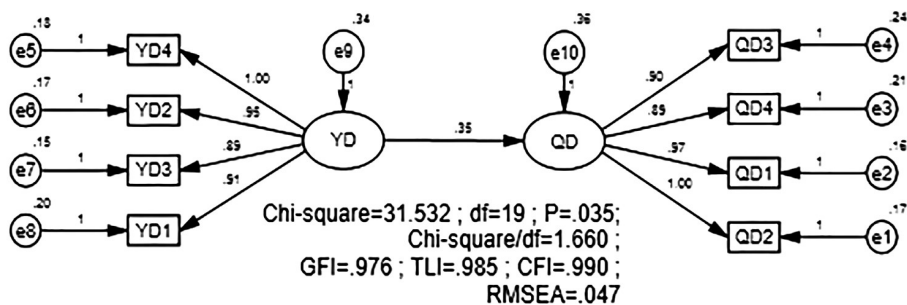


Hình 2: Kết quả đo lường mô hình tới hạn cho biến độc lập

#### 5.5.2 Thực hiện phân tích CFA cho biến phụ thuộc

Kiểm định KMO và Bartlett's cho thấy, giá trị KMO = 0,708 nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1, chứng tỏ nhân tố khám phá này là phù hợp. Kiểm định Bartlett's có Sig.= 0,000, đáp ứng nhu cầu. Các thông số: Chi-square = 1.660 < 2 là tốt; Các hệ số đều lớn hơn 0.9: TLI = 0.985; CFI = 0.990; Hệ số GFI = 0.976 là tốt, nên dữ liệu đạt độ tin cậy để chạy mô hình SEM.





**Hình 3:** Kết quả đo lường mô hình tới hạn cho biến phụ thuộc

**5.5.3 Kiểm định mô hình lý thuyết**

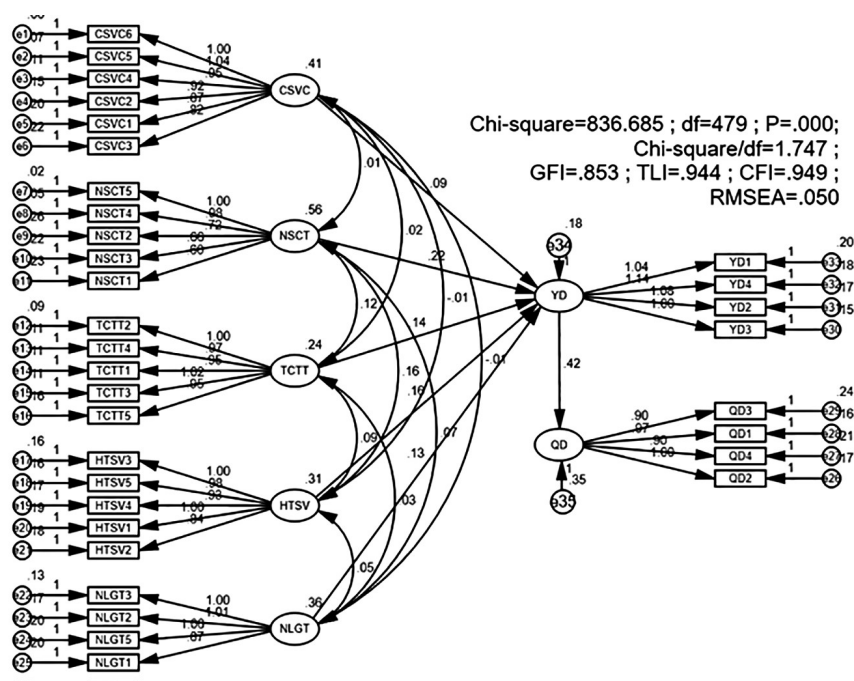
Mô hình lý thuyết có 837 bậc tự do. Kết quả SEM cho thấy mô hình đạt độ phù hợp với dữ liệu: Chi-square < 2, Các hệ số TLI; CFI; GFI đều lớn hơn 0.9. Theo Bảng 4 thì Nhân tố CNNH có P = 0.505; CTDT = 0.757 nên không có ý nghĩa thống kê. Các biến quan sát còn lại có ý nghĩa thống kê vì < 0.05. Ta thấy giá trị tuyệt đối C.R < 1.96 có thể nói độ lệch chuẩn là nhỏ, kết luận mô hình ước lượng có thể tin cậy được.

**Bảng 4:** Kết quả kiểm định Bootstrap lần 1

Mối quan hệ giữa các khái niệm	Chưa chuẩn hóa				Đã chuẩn hóa
	Hệ số hồi quy	S.E.	C.R.	P	Hệ số hồi quy
YD <--- CSVC	.104	.051	2.036	.042	.136
YD <--- CNNH	-.029	.044	-.666	.505	-.045
YD <--- NSCT	.217	.040	5.466	***	.332
YD <--- TCTT	.138	.064	2.156	.031	.136
YD <--- HTSV	.164	.056	2.942	.003	.185
YD <--- CTDT	.017	.054	.309	.757	.019
YD <--- NLGT	.132	.051	2.599	.009	.162
QD <--- YD	.422	.085	4.980	***	.329

Nguồn: Xử lý dữ liệu

Sau khi loại bỏ 2 biến CNNH, CTDT không có ý nghĩa thống kê thì mô hình đạt được: Các thông số Chi-square = 1.747 < 2 là tốt; Các hệ số lớn hơn 0.9; TLI = 0.944; CFI = 0.949; Hệ số GFI = 0.853 > 0.8 và RMSEA = 0.5 < 0.6 là sử dụng tốt.



**Hình 4:** Mô hình đã hiệu chỉnh cuối cùng

Các trọng số đã chuẩn hóa (Bảng 5), trị tuyệt đối của các trọng số này càng lớn thì khái niệm độc lập tương ứng tác động càng mạnh đến khái niệm phụ thuộc. Trường hợp này, trong các nhân tố tác động đến ý định học của sinh viên thì NSCT tác động mạnh nhất với trọng số hồi quy chuẩn hóa = 0,34; thứ hai là HTSV với hệ số hồi quy 0,178; thứ ba là NLGT với hệ số hồi quy 0,163, thứ tư là TCTT với hệ số hồi quy 0,139 và cuối cùng là CSVC với hệ số hồi quy là 0,114.

**Bảng 5:** Kết quả kiểm định Bootstrap lần 2

Mối quan hệ giữa các khái niệm	Chưa chuẩn hóa				Đã chuẩn hóa
	Hệ số hồi quy	S.E.	C.R.	P	Hệ số hồi quy
YD <--- CSVC	.087	.044	1.996	.046	.114
YD <--- NSCT	.224	.040	5.659	***	.340
YD <--- TCTT	.143	.065	2.212	.027	.139
YD <--- HTSV	.158	.056	2.843	.004	.178
YD <--- NLGT	.134	.049	2.717	.007	.163
QD <--- YD	.421	.084	5.012	***	.331

*Nguồn: Xử lý dữ liệu*

- Mối quan hệ giữa biến NSCT và YD có P-value = 0,001 < 0,01 cho thấy nhân tố Nhân sự của trường có ảnh hưởng đến ý định học của sinh viên với độ tin cậy 99%.

- Mối quan hệ giữa biến HTSV và YD có P-value = 0,004 cho thấy nhân tố Hoạt động hỗ trợ sinh viên có ảnh hưởng đến ý định học của sinh viên với độ tin cậy 99%.

- Mỗi quan hệ giữa biến TCTT và YD có P-value = 0,027 cho thấy nhân tố Hỗ trợ tài chính và thủ tục có ảnh hưởng đến ý định học của sinh viên với độ tin cậy 95%.
- Mỗi quan hệ giữa biến NLGT và YD có P-value = 0,007 cho thấy nhân tố Nỗ lực giao tiếp với học sinh của trường đại học có ảnh hưởng đến ý định học của sinh viên.
- Mỗi quan hệ giữa biến CSVC và YD có P-value = 0,046 cho thấy nhân tố Cơ sở vật chất có ảnh hưởng đến ý định học của sinh viên với độ tin cậy 95%.
- Mỗi quan hệ giữa Ý định học và Quyết định học có P-value = 0,001 cho thấy Ý định học ảnh hưởng đến Quyết định học của sinh viên.

## **6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ**

### **6.1 Kết luận**

Thực tế những năm gần đây cho thấy tình hình tuyển sinh của các trường ĐH - CĐ ngoài công lập nói chung và với ĐH NCT nói riêng gặp nhiều khó khăn. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xây dựng và kiểm định mô hình cho thấy mối quan hệ giữa quyết định chọn Trường ĐH NCT của sinh viên với những nhân tố được chọn lọc. Nghiên cứu dựa trên việc hệ thống cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng quyết định chọn trường của sinh viên và đã xây dựng và kiểm chứng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên với 05 nhân tố đại diện theo mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu là: Nhân sự của trường; Hoạt động hỗ trợ sinh viên; Nỗ lực giao tiếp của trường đại học; Hỗ trợ tài chính và thủ tục cuối cùng là Cơ sở vật chất.

### **6.2 Hàm ý quản trị**

Dựa trên kết quả phân tích và tình hình thực tế, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho Trường ĐH NCT trong công tác tuyển sinh ĐH tập trung vào những nhân tố có tác động mạnh nhất tới lựa chọn của sinh viên sau đây:

#### **6.2.1 Về Nhân sự của trường**

Ban Lãnh đạo cần có cái nhìn đúng đắn về xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng, thân thiện, nhiệt tình, tận tâm. Chất lượng của đội ngũ giảng viên (trình độ, uy tín, phương pháp giảng dạy), ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo và danh tiếng của Nhà trường. Tạo điều kiện để yếu tố truyền miệng phát triển mạnh trong cộng đồng sinh viên, lan tỏa tới các đối tượng khác. Vì vậy, cần phải nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác giảng dạy. Nâng cao chất lượng phẩm chất của giảng viên bằng cách tạo điều kiện và khuyến khích giảng viên tham gia các lớp học kỹ năng mềm để được đào tạo các kỹ năng giao tiếp ứng xử, các lớp về tâm lý học... Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học của giảng viên, thông qua việc thực hiện nghiêm túc các công trình nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Coi trọng hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo cơ hội cho giảng viên thăng tiến trong nghề nghiệp và công tác, yêu nghề và gắn bó với nghề với trường.

#### **6.2.2 Về Hoạt động hỗ trợ**

Nâng cao các hoạt động hỗ trợ phục vụ công tác học tập của sinh viên, thành lập các câu lạc bộ để sinh viên tham gia như: Câu lạc bộ thuyết trình, câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng giao tiếp, câu lạc bộ những người yêu thích tiếng Anh... tạo điều kiện để sinh viên có thể hình thành và rèn luyện các kỹ năng mềm. Nhà trường không chỉ chú trọng đến đầu vào mà còn cả “đầu ra”

của trường. Giải quyết việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp không chỉ góp phần giải quyết đầu ra mà nó còn thu hút đầu vào và khẳng định “thương hiệu” của nhà trường với xã hội. Nhà trường nên chú trọng thực hiện nhiều giải pháp để giúp sinh viên có cơ hội tìm được việc làm cao sau tốt nghiệp. Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp nhằm nắm bắt được nhu cầu về tiêu chuẩn tuyển dụng để không ngừng cải tiến chương trình đào tạo nhằm đáp ứng cao cho nhu cầu lao động của xã hội, nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi ra trường.

### **6.2.3 Về Tài chính và thủ tục**

Nhà trường cần xác định rõ phân khúc thị trường, đối tượng sinh viên, từ đó định mức học phí phù hợp nhằm tăng lợi thế và khả năng tuyển sinh. Công bố các khoản thu chi ngoài học phí và ổn định học phí trong toàn khóa học (ngoại trừ trượt giá). Cần đảm bảo học phí mà phụ huynh bỏ ra sẽ tương xứng với chất lượng đào tạo mà con họ nhận được. Các chính sách về miễn giảm học phí, chế độ thanh toán linh hoạt hoặc chế độ học bổng hấp dẫn cũng là các yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh của trường. Đơn giản hóa quy trình đăng ký học lại, cải thiện điểm, kéo dài thời gian đăng ký môn học, thời gian cho sinh viên mượn sách và giáo trình.

### **6.2.4 Về nỗ lực giao tiếp của Trường Đại học**

Hoạt động tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của nhà trường phải được tiến hành liên tục, không nên đợi tới mùa tuyển sinh rồi mới đi đến các trường THPT để tư vấn tuyển sinh. Thực tế lúc ấy đã muộn vì phần lớn các em học sinh THPT nói chung và học sinh lớp 12 nói riêng đã có quyết định chọn trường ĐH - CĐ. Trường phải có chiến lược marketing, lựa chọn những phương thức truyền thông dựa trên mục đích, hiệu quả và chi phí. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần tạo điều kiện để học sinh được đến tham quan trực tiếp nhà trường vì đây cũng là một trong những yếu tố có tác động mạnh đến quyết định chọn trường ĐH. Cần duy trì trang web của trường và tránh để tình trạng các trang web bị quá tải, bị mất kết nối. Tận dụng kênh truyền thông mạng xã hội để thông tin về trường và thông tin tuyển sinh được rộng rãi hơn. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư vấn tuyển sinh thật chuyên nghiệp.

### **6.2.5 Về Cơ sở vật chất**

Nhà trường cần phải đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng thêm Ký túc xá. Trong quá trình tìm hiểu, tham quan đề nộp hồ sơ, sinh viên và phụ huynh quan tâm đến hình ảnh bên ngoài của trường như: Cơ sở của trường phải khang trang, hiện đại, sạch sẽ. Sau khi nhập học, trường cần đảm bảo có đủ cơ sở phục vụ đào tạo, có không gian để sinh viên có thể tự học hoặc thư giãn tại trường. Đổi mới, nâng cấp hệ thống mạng internet, trang bị thiết bị hiện đại để hỗ trợ dạy và học, thư viện điện tử, phòng thí nghiệm tài liệu học tập, tài liệu giảng dạy phong phú để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

## **6.3 Hạn chế của nghiên cứu**

Nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định học đại học của sinh viên tại Trường Đại học Nam Cần Thơ” còn hạn chế về mô hình nghiên cứu có kế thừa của người đi trước, với số lượng 300 quan sát là sinh viên của một Khoa. Do đó, số lượng mẫu chưa lớn, chưa có biến độc lập sát, mô hình mang tính đặc thù của Trường Đại học Nam Cần Thơ. Do đó các nghiên cứu tiếp theo nên đi sâu vào một số biến độc lập mới, khảo sát sinh viên nhiều Khoa khác nhau của Trường, quy mô mẫu lớn hơn đưa vào nghiên cứu để phù hợp với sự phát triển của nhà trường, ngành Giáo dục và của xã hội.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO****Tài liệu tham khảo trong nước**

- [1] Hoàng Thị Phương Thảo và Nguyễn Đình Bình. 2016. Tạp chí Khoa học, số 3, tr. 100-110: “Tầm quan trọng của Marketing hỗn hợp trong quyết định chọn trường đại học ngoài công lập của sinh viên”, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh;
- [2] Nguyễn Thị Kim Chi. 2018. “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học - trường hợp Hà Nội”, Luận án Tiến sĩ;
- [3] Đào Duy Huân và Nguyễn Tiến Dũng. 2014. Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, NXB Đại học Cần Thơ;
- [4] Trần Ngọc Mai, Nguyễn Thị Thu Hương và Đỗ Thùy Linh. 2018. “Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng của người học”. Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, số 193, tr. 65-74.; Học viện Ngân hàng;
- [5] Đinh Bá Hùng Anh và Tô Ngọc Hoàng Kim. 2016. Nghiên cứu khoa học trong kinh tế - xã hội, NXB Kinh tế Hồ Chí Minh;
- [6] Nguyễn Đình Thọ. 2011. Nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện, NXB Lao động Xã hội;
- [7] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1 & tập 2, NXB Hồng Đức thành phố Hồ Chí Minh.

**Tài liệu tham khảo nước ngoài**

- [8] Chapman, D. W. 1981. A model of student college choice. The Journal of Higher Education. 52(5), 490 - 505. Hossler, D & Gallagher, K. (1987). Studying college choice: A three-phase model and implications for policy makers. College and University. 2, 207 - 21.
- [9] Marvin, J. Burns. 2006. Factors influencing the college choice of African - American students admitted to the College of Agriculture, Food and Natural Resource. A Thesis presented to the Faculty of the Graduate School. University of Missouri, USA.
- [10] Ruth, E. Kallio. 1995. Factors influencing the college choice decisions of graduate students. Research in Higher Education.

